

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: A. expensive B. successful C. important **D. musical****Giải thích:**

A. expensive / ɪks'pensɪv/

B. successful / sək'sesfəl/

C. important / ɪm'pɔ:tənt/

D. musical / 'mju:zɪkəl/

Đáp án A, C có tận cùng là -ive, -ant nên trọng âm rơi vào âm tiết ngay trước nó (âm tiết 2)

Đáp án B có chứa đuôi -ful không làm thay đổi trọng âm của từ gốc. Từ gốc là “success” có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.

Đáp án D có đuôi là -ical trọng âm rơi vào âm tiết liền trước nó (âm tiết 1)

Question 2: **A. practise** B. include C. arrive D. accept**Giải thích:**

A. practise / 'præktɪs/

B. include / ɪn'klu:d/

C. arrive / ə'raɪv/

D. accept / ək'sept/

Đáp án A là động từ 2 âm tiết rơi vào trường hợp đặc biệt trọng âm rơi vào âm tiết 1.

Đáp án B, C, D là động từ 2 âm tiết trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 3: A. clouds **B. costs** C. pains D. farms**Giải thích:**A. clouds / klaʊdz/B. costs / kɒsts/C. pains / peɪnz/D. farms / fɑ:mz/Question 4: A. lake B. game C. shape **D. flat****Giải thích:**A. lake / leɪk/B. game / geɪm/C. shape / ʃeɪp/D flat / flæt/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 5: Tickets for such events will be **typically** cheap unless you want seats in the VIP areas.

- A. rarely **B. normally** C. directly D. carefully

Giải thích: typically: thông thường

- A. hiếm khi
B. bình thường
C. trực tiếp
D. cẩn thận

Dịch: Vé cho những sự kiện như vậy thường sẽ rẻ trừ khi bạn muốn có chỗ ngồi trong khu vực VIP.

Question 6: Peter was very sick until he took the **marvelous** medicine that Doctor Staples prescribed.

- A. wonderful** B. secret C. attractive D. terrible

Giải thích: marvelous: kỳ diệu, tuyệt vời

- A. tuyệt vời
B. bí mật
C. hấp dẫn
D. khủng khiếp

Dịch: Peter đã bị ốm rất nặng cho đến khi anh ấy uống loại thuốc kỳ diệu mà bác sĩ Staples kê cho.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 7: Despite numerous **hard** pushes, he couldn't make the window open.

- A. gentle** B. strong C. firm D. plain

Giải thích: hard: mạnh

- A. nhẹ nhàng
B. mạnh mẽ
C. vững chắc
D. bằng phẳng

Dịch: Dù đẩy mạnh vô số lần, nhưng anh ấy vẫn không thể mở được cửa sổ.

Question 8: When I suggested he was mistaken, John **got hot under the collar** and stormed out of the room.

- A. got emotional B. became furious **C. remained calm** D. felt anxious

Giải thích: Idiom: hot under the collar: xấu hổ hoặc tức giận về điều gì đó

- A. xúc động
B. trở nên tức giận
C. giữ bình tĩnh
D. cảm thấy lo lắng

Dịch: Khi tôi nói rằng anh ấy đã nhầm, John đã tức giận và xông ra khỏi phòng.

Mark the letter A, B, C, or on your answer sheet to indicate the corrected answer to each other following questions.

Question 9: It's no good _____ a fuss and arguing over such an unimportant issue.

A. making

B. holding

C. doing

D. getting

Giải thích:

Cụm từ: make a fuss: làm om sòm

Dịch:

Làm âm ỉ và tranh cãi về một vấn đề không quan trọng như vậy là không tốt chút nào.

Question 10: Health experts strongly advise patients with hypertension to avoid _____ food amounts of fat.

A. contained

B. containing

C. contains

D. is contained

Giải thích: Dạng rút gọn mệnh đề quan hệ

Khi rút gọn mệnh đề quan hệ ta bỏ đại từ quan hệ và

- Dùng V-ing cho các mệnh đề chủ động

- Dùng V3/ed cho các mệnh đề bị động

- Dùng to V khi trước danh từ là "the only/first/second/ so sánh nhất..."

Câu đầy đủ: ... to avoid food which contains high amounts of fat.

Dịch: Các chuyên gia y tế khuyến cáo bệnh nhân cao huyết áp nên tránh thực phẩm chứa nhiều chất béo.

Question 11: The graphics of this book are attractive, but its _____ is not original at all.

A. content

B. chapter

C. character

D. page

Giải thích: Dựa vào nghĩa

A. nội dung

B. chương, phần

C. nhân vật

D. trang

Dịch: Đồ họa của cuốn sách này hấp dẫn, nhưng nội dung của nó không giống bản gốc chút nào.

Question 12: If I _____ you, I would spend more time with the children.

A. would be

B. were

C. will be

D. am

Giải thích: Câu điều kiện loại 2

Công thức: If + S + were/V2-ed + O, S + would/could + V

Dịch: Nếu tôi là bạn, tôi sẽ dành nhiều thời gian hơn cho con cái.

Question 13: Bill's mother won't let him go out with his friends _____.

A. when he finished his homework

B. after he had finished his homework

C. once he finished his homework

D. until he has finished his homework

Giải thích: Dựa vào nghĩa

A. khi anh ấy hoàn thành xong bài về nhà

B. sau khi anh ấy hoàn thành xong bài về nhà

C. ngay khi anh ấy hoàn thành xong bài về nhà

D. cho tới khi anh ấy hoàn thành xong bài về nhà

Dịch: Mẹ của Bill sẽ không cho anh ấy đi ra ngoài cho đến khi anh ấy hoàn thành xong bài về nhà.

Question 14: Peter is an ambitious man who will never _____ till he gets what he wants.

A. turn down

B. give up

C. put on

D. take back

Giải thích: Dựa vào nghĩa

- A. giảm xuống
- B. từ bỏ
- C. mặc vào
- D. quay lại

Dịch: Peter là một người đàn ông đầy tham vọng, người sẽ không bao giờ bỏ cuộc cho đến khi đạt được điều mình muốn.

Question 15: I would like to extend my gratitude to all the staff for their _____ support, without which our company couldn't have overcome the crisis.

- A. unbending
- B. unfailing**
- C. unmoving
- D. unfeeling

Giải thích: Dựa vào nghĩa

- A. tính ngay thẳng
- B. không ngừng, đáng tin cậy
- C. không di chuyển, bất di bất dịch
- D. vô cảm, không cảm giác

Dịch: Tôi muốn bày tỏ sự cảm ơn với tất cả các nhân viên vì sự hỗ trợ không ngừng của họ, nếu không có điều đó thì công ty chúng ta không thể vượt qua được khủng hoảng.

Question 16: Most women expect _____ more help with the housework from their husbands.

- A. to getting
- B. get
- C. getting
- D. to get**

Giải thích: Cấu trúc: expect + to V: trông đợi, trông mong làm gì

Dịch: Hầu hết phụ nữ mong muốn được chồng giúp đỡ nhiều hơn trong công việc nhà.

Question 17: Having your private life scrutinised closely by the public is regarded as part and _____ of being a celebrity.

- A. package
- B. post
- C. packet
- D. parcel**

Giải thích: Idiom: be part and parcel of something: một đặc điểm không thể tránh

Dịch: Việc cuộc sống riêng tư của bạn bị công chúng soi xét kỹ lưỡng được coi là một phần của việc trở thành người nổi tiếng.

Question 18: He is often _____ last person to leave the office.

- A. an
- B. a
- C. the**
- D. Ø (no article)

Giải thích: Ta dùng mạo từ “the” trước: first, second, ... last, only,... khi các từ này được dùng như tính từ.

Dịch: Anh ấy thường là người cuối cùng rời khỏi văn phòng.

Question 19: One _____ method for keeping our mind active is doing cross

- A. popularity
- B. popularize
- C. popularly
- D. popular**

Giải thích: Chỗ trống đứng trước danh từ “method” nên cần điền một tính từ bổ nghĩa cho danh từ

- A. N
- B. V
- C. ADV
- D. ADJ

Dịch: Một phương pháp phổ biến để giữ cho tâm trí của chúng ta hoạt động tích cực là giải câu đố ô chữ.

Question 20: Mary feels confident about the competition _____ she has been well-prepared for it.

- A. because of **B. because** C. although D. despite

Giải thích: A. because of + N/V-ing: bởi vì

B. because + mệnh đề: bởi vì

C. although + mệnh đề: mặc dù

D. despite + N/V-ing: mặc dù

Sau chỗ trống là mệnh đề => loại A, D. Dựa vào nghĩa chọn đáp án B

Dịch: Mary cảm thấy tự tin về cuộc thi vì cô ấy đã chuẩn bị kỹ lưỡng cho nó.

Question 21: Her academic performance has greatly improved since she _____ her study methods.

- A. will change **B. changed** C. was changing D. would change

Giải thích: Trong thì hiện tại hoàn thành, mệnh đề sau “since” là thì quá khứ đơn

Dịch: Kết quả học tập của cô ấy đã cải thiện rất nhiều kể từ khi cô ấy thay đổi phương pháp học tập.

Question 22: You like the food here, _____?

- A won't you B. didn't you **C. don't you** D. haven't you

Giải thích: Câu hỏi đuôi: Động từ trong mệnh đề chính được chia ở thì hiện tại đơn và ở dạng khẳng định nên ở câu hỏi đuôi ta dùng dạng phủ định và mượn trợ động từ “don't”

Dịch: Bạn thích đồ ăn ở đây, phải không?

Question 23: The whole world is waiting _____ a vaccine against Covid-19.

- A. by **B. for** C. to D. in

Giải thích: Cấu trúc: wait for something: chờ đợi điều gì đó

Dịch: Cả thế giới đang chờ đợi vắc xin chống lại Covid-19.

Question 24: Jenny and Kathy are arranging to see a new film.

- Jenny: “Why don't you come over and see the new film with me?”

- Kathy: “_____.”

- A. Great! I'd love to.** B. Oh, I'm afraid so.
C. You're welcome D. Wow! I didn't realise that.

Giải thích: Jenny và Kathy đang sắp xếp để đi xem một bộ phim mới.

- Jenny: "Tại sao bạn không đến xem bộ phim mới với tôi nhỉ?"

- Kathy: “_____.”

- A. Tuyệt vời. Tôi rất thích
B.Ồ, tôi sợ như vậy
C. Không có gì
D. Wao! Tôi đã không nhận ra điều đó.

Đáp án B, C, D không phù hợp với văn cảnh

Question 25: Helen and Sarah are talking about their school's field trip.

- Helen: “This is the best field trip we've ever had.”

- Sarah: “_____”. Everyone enjoyed it to the fullset.”

- A. I don't think that's a good idea. B. I totally disagree
C. You're right D. Never mind

Giải thích: Helen và Sarah đang nói về chuyến đi thực tế ở trường của họ.

- Helen: "Đây là chuyến đi thực tế tuyệt vời nhất mà chúng ta từng có."

- Sarah: "_____. Mọi người đã tận hưởng nó một cách trọn vẹn nhất."

A. Tôi không nghĩ đó là một ý kiến hay

B. Tôi hoàn toàn không đồng ý

C. Bạn nói đúng

D. Không sao đâu

Đáp án A, B, D không phù hợp với văn cảnh

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.

Question 26:

A. much: nhiều

B. every: Tất cả

C. another: một cái khác

D. many: nhiều

=> Đáp án D: many

Giải thích:

- organisation (tổ chức) là danh từ đếm được => loại A: much. Much đi với danh từ không đếm được

- Danh từ organisation sau chỗ trống được để ở dạng số nhiều "organisations"

=> loại B: every thường đi với danh từ đếm được số ít.

=> loại C: another đi với danh từ đếm được, số ít

Dịch nghĩa: Trong môi trường đầy cạnh tranh này, kinh nghiệm liên quan đến công việc có thể giúp ứng viên nổi trội so với đám đông, và hiện nay rất nhiều tổ chức cung cấp những vị trí tạm thời, gọi là thực tập sinh.

Question 27:

A. instead: thay vì => sai về nghĩa, instead thường đứng ở đầu và cuối câu.

B. therefore: vì vậy => sai về nghĩa

C. moreover: hơn nữa, bên cạnh đó => sai về nghĩa

D. however: tuy nhiên

=> Đáp án D: tuy nhiên

Dịch nghĩa: Tuy nhiên, vấn đề với hầu hết các thực tập sinh chính là họ không được trả lương, điều này thường khiến những người trẻ trì hoãn việc ứng tuyển vào vị trí này.

Question 28:

A. companions: bạn đồng hành => sai về nghĩa

B. restrictions: sự hạn chế => sai về nghĩa

C. expenses: chi phí

D. destination: điểm đến => sai về nghĩa

=> Đáp án C: chi phí

Giải thích + Dịch: Tuy nhiên, nhà tuyển dụng và thực tập sinh đôi khi đi đến những thỏa thuận đôi bên cùng có lợi, Dinesh Pathan, ứng tuyển vị trí thực tập sinh cho một công ty công

nghe, thỏa thuận rằng anh ấy sẽ được trả chi phí đi lại chỉ cho 2 tuần, và rồi, miễn là anh ấy có thể thể hiện được công việc marketing đang được tăng giá trị, anh ấy sẽ được trả 1 khoản lương.

Question 29:

A. profit: lợi nhuận

B. incentive: động lực, khuyến khích

C. persuasion: sự thuyết phục

D. promotion: sự thăng chức

=> Đáp án B: incentive

Giải thích + Dịch nghĩa: Sự thỏa thuận diễn ra tốt đẹp: Dinesh đã có động lực để làm việc chăm chỉ, và anh ấy chấm dứt cảm giác “Thực tập sinh và nhân viên thời vụ không khác nhau là mấy”

Question 30:

A. who: đại từ quan hệ thay thế danh từ chỉ người

B. when: đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ thời gian

C. where: đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ nơi chốn

D. which: đại từ thay thế cho danh từ chỉ đồ vật, con vật hoặc sự việc

Dịch nghĩa:

Điều gì hơn, “nếu thực tập sinh thể hiện tốt, nhà tuyển dụng thường đề nghị cho họ vị trí nhân viên chính thức, hơn là thuê những người mà họ không biết.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.

Question 31: What is the passage mainly about?

A. New holiday accommodation trends

B. Adventurous holiday activities

C. World heritage sites

D. Main tourist attractions in Asia

Câu 31: Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?

A. Xu hướng lưu trú kỳ nghỉ mới

B. Các hoạt động mạo hiểm trong kỳ nghỉ

C. Các di sản thế giới

D. Các điểm du lịch chính ở Châu Á

Nội dung của đoạn văn có thể thấy ngay từ câu đầu:

Trích: “the beginning of mass tourism. But nowadays, many tourists want a more intimate experience. For this reason, they are choosing to 'go native'.”

Tạm dịch: “Lưu trú trong các khách sạn và khu nghỉ dưỡng đã là một phần truyền thống của du lịch kể từ khi bắt đầu du lịch đại chúng.

Nhưng ngày nay, nhiều khách du lịch muốn có một trải nghiệm thân mật hơn.

Vì lý do này, họ đang chọn 'trở thành người bản địa'

Question 32: The word

Câu hỏi 32: Từ "they" trong

Trích: “But nowadays, many

"they" in paragraph 1 refers to _____

- A. resorts
- B. hotels
- C. local people

D. tourists

Question 33: What is the biggest advantage of tourists' going native?

A It enables them to experience the local lifestyle.

- B. It offers them opportunities to make new friends.
- C. It is more comfortable than staying in hotels and resorts.
- D. It is cheaper than staying in other kinds of accommodation.

Question 34: The word "charm" in paragraph 3 is closest in meaning to _____

- A. price
- B. attraction**
- C. safety
- D. danger

Question 35: Which of the following is mentioned in the passage?

A. There are several websites used for house-swapping purposes.

- B. Tourists to Thailand prefer staying in a native

đoạn 1 đề cập đến _____

- A. khu nghỉ dưỡng
- B. khách sạn
- C. người địa phương
- D. khách du lịch

Câu 33: Lợi thế lớn nhất của khách du lịch bản địa là gì?

- A Nó cho phép họ trải nghiệm lối sống địa phương.
- B. Nó cung cấp cho họ cơ hội để kết bạn mới.
- C. Nó thoải mái hơn so với ở trong khách sạn và khu nghỉ mát.
- D. Rẻ hơn so với ở trong các loại chỗ ở khác.

Question 34: Từ "charm" trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với _____

- A. giá
- B. sức hút
- C. an toàn
- D. nguy hiểm

Câu 35: Nội dung nào sau đây được đề cập trong đoạn văn?

- A. Có một số trang web được sử dụng cho mục đích hoán đổi nhà.
- B. Khách du lịch đến Thái Lan thích ở trong một cầu

tourists want a more intimate experience. For this reason, **they** are choosing to 'go native'”

Tạm dịch: “Nhưng ngày nay, nhiều khách du lịch muốn có một trải nghiệm thân mật hơn. Vì lý do này, họ đang chọn 'trở thành người bản địa'

Trích: “The biggest plus is that you'll be staying with a local and seeing the city from a local perspective.”

Tạm dịch: “Điểm cộng lớn nhất là bạn sẽ được ở với người dân địa phương và ngắm nhìn thành phố từ góc độ địa phương.”

Trích: “These might not even include plumbing or electricity, and that is part of the **charm**.”

Tạm dịch: Chúng thậm chí có thể không bao gồm hệ thống ống nước hoặc điện, và đó là một phần của mê hoặc.

Trích: “Another option is house-swapping. Several websites allow you to connect with people who want to trade living situations.”

Tạm dịch: “Một lựa chọn khác là hoán đổi nhà. Một

structure to staying in a hut.
C. Staying with local people is more popular than staying in hotels and resorts.
D. Dealing with oil lamps is the most thrilling experience for tourists to Vietnam.

trúc bản địa hơn ở trong một túp lều.
C. Ở với người dân địa phương phổ biến hơn ở khách sạn và khu nghỉ dưỡng.
D. Đắp đèn dầu là trải nghiệm ly kỳ nhất đối với du khách khi đến Việt Nam.

số trang web cho phép bạn kết nối với những người muốn trao đổi các hoàn cảnh sống.”

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42.

Question 36: Which best serves as the title for the passage?

- A. The Age of the Robot?
- B. Novel Applications of the Sat Nav System
- C. New Perspectives on Tertiary Education

D. The End of General Knowledge?

Câu 36: Câu nào tốt nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Thời đại của Robot?
- B. Các ứng dụng mới của hệ thống định vị vệ tinh
- C. Quan điểm mới về giáo dục đại học
- D. Phần cuối của Kiến thức chung?

Suy luận từ nội dung bài đọc với sự lặp lại các từ và cụm từ general knowledge

Question 37: Why did the middle aged man miss the football match?

- A. Because the Sat-Nav in his car was out of order
- B. Because the taxi driver was over-dependent on technology**
- C. Because he did not remember the directions to the stadium
- D. Because the search engine in the taxi failed to work

Câu 37: Tại sao người đàn ông trung niên lại bỏ lỡ trận đấu bóng đá?

- A. Bởi vì Sat-Nav trong ô tô của anh ấy đã không hoạt động
- B. Vì tài xế taxi quá phụ thuộc vào công nghệ
- C. Vì anh ấy không nhớ đường đến sân vận động
- D. Do công cụ tìm kiếm trên xe taxi không hoạt động

Trích: “One day, a middle-aged man asked a taxi to take him to see Chelsea play Arsenal at football. He told the driver "Stamford Bridge", the name of Chelsea's stadium, but he was delivered instead to the village of Stamford Bridge in Yorkshire. Of course, he missed the match.

What had happened? With the Sat-Nav system in place, the driver in this story felt he did not need to know where he was going.”

Tạm dịch: “Một ngày nọ, một người đàn ông trung niên yêu cầu taxi chở ông đến xem Chelsea đá với Arsenal. Anh ta nói với người lái xe "Stamford

Bridge", tên sân vận động của Chelsea, nhưng thay vào đó anh ta được đưa đến ngôi làng Stamford Bridge ở Yorkshire. Tất nhiên, anh ấy đã bỏ lỡ trận đấu.

Chuyện gì đã xảy ra? Với hệ thống định vị Sat-Nav, người lái xe trong câu chuyện này cảm thấy anh ta không cần biết mình sẽ đi đâu."

Question 38: The word "outsourced" in paragraph 2 mostly means

- A. exchanged
- B. assigned**
- C. submitted
- D. imposed

Câu 38: Từ "outsourced" trong đoạn 2 hầu hết có nghĩa là

- A. trao đổi
- B. được giao
- C. nộp
- D. áp đặt

Trích: "He confidently outsourced the job of knowing this information to the Sat-Nav"

Tạm dịch: "Anh ấy tự tin khi làm công việc được giao ngoài sự hiểu biết thông tin từ Sat-Nav"

Question 39: The word "that" in paragraph 4 refers to ____.

- B. general
- B. knowledge
- C. the Internet
- D. the question**

Question 39: Từ "that" trong đoạn 4 đề cập đến ____.

- B. chung
- B. kiến thức
- C. Internet
- D. câu hỏi

Trích: "The question remains, then: is the Internet threatening general knowledge? When I put **that** to Moira Jones"

Tạm dịch: "Sau đó, câu hỏi vẫn còn là: Internet có đe dọa kiến thức chung không? Khi tôi đưa điều đó cho Moira Jones"

Question 40: The word "induce" in paragraph 4 mostly means ____.

- A. ease
- B. limit
- C. promote
- D. cause**

Question 40: Từ "induce" trong đoạn 4 hầu hết có nghĩa là ____.

- A. dễ dàng
- B. giới hạn
- C. quảng bá
- D. nguyên nhân

Trích: "But the king is horrified, and tells him: "This invention will **induce** forgetfulness in the souls of those who have learned it"

Tạm dịch: "Nhưng nhà vua kinh hoàng, và nói với anh ta: "Phát minh này sẽ gây ra sự lãng trí trong linh hồn của những người đã học nó"

Question 41: Which of the following is TRUE,

Câu 41: Điều nào sau đây là ĐÚNG, theo đoạn văn?

Trích:
- Today, the average student

according to the passage?

A. Young people do not seem to bother themselves with memorising factual information.

B. General knowledge tends to have been mainly acquired through formal schooling.

C. The majority of undergraduates are reluctant to look for answers to factual questions online.

D. On being offered the gift of writing, the king of Egypt was hopeful about its potential.

A. Những người trẻ tuổi dường như không bận tâm đến việc ghi nhớ thông tin thực tế.

B. Kiến thức phổ thông có xu hướng chủ yếu được thu nhận thông qua trường học chính thức.

C. Đa số sinh viên chưa tốt nghiệp ngại tìm kiếm câu trả lời cho các câu hỏi thực tế trên mạng.

D. Khi được ban tặng món quà là chữ viết, vua Ai Cập đã hy vọng về tiềm năng của nó.

seems not to value general knowledge. If asked a factual question, they will usually click on a search engine without a second thought. Actually knowing the fact and committing it to memory does not seem to be an issue, it's the case with which we can look it up.

Tạm dịch:

Ngày nay, học sinh trung bình dường như không coi trọng kiến thức phổ thông. Nếu được hỏi một câu hỏi thực tế, họ thường sẽ nhấp vào công cụ tìm kiếm mà không cần suy nghĩ kỹ. Trên thực tế, biết sự thật và cam kết nó vào bộ nhớ dường như không phải là một vấn đề, đó là trường hợp chúng ta có thể tra cứu nó.

Question 42: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Many universities worldwide have switched to virtual platforms for learning and teaching

B. Moira Jones is not positive about the potential of the Internet in general knowledge acquisition.

C. When it comes to IQ tests, the ability to recall factual information is of little importance.

D. David Swift believes that informal acquisition of knowledge has been

Câu 42: Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

A. Nhiều trường đại học trên toàn thế giới đã chuyển sang nền tảng ảo để học tập và giảng dạy

B. Moira Jones không tích cực về tiềm năng của Internet trong việc tiếp thu kiến thức nói chung.

C. Khi nói đến các bài kiểm tra IQ, khả năng nhớ lại thông tin thực tế là ít quan trọng.

D. David Swift tin rằng những ngày nay việc tiếp thu kiến thức không chính thức đã được đánh giá cao.

Trích:

“After all, the Internet might just help us to forget more and more. But meanwhile, the continuing popularity of quizzes and game-shows shows us that general knowledge is strong enough to remain.”

Tạm dịch:

“Rốt cuộc, Internet có thể giúp chúng ta ngày càng quên đi nhiều hơn. Nhưng trong khi đó, sự phổ biến liên tục của các câu đố và chương trình trò chơi cho chúng ta thấy rằng kiến thức chung vẫn đủ mạnh để duy trì.”

overrated these days.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: John's classmates like him since he is friendly, honest, and kindness.

A B C D

Giải thích:

kindness => danh từ, câu liệt kê một loạt các tính từ “friendly, honest”

kind (a) hiền lành, tốt bụng

Dịch: Bạn học của John thích cậu vì cậu ấy thân thiện, trung thực và hiền lành.

Question 44: Richard enjoy taking part in social activities during his summer holiday.

A B C D

Giải thích:

Enjoy => enjoys

Dịch: Richard thích tham gia các hoạt động xã hội trong suốt kỳ nghỉ hè của cậu ấy.

Question 45: Public speaking is quite a frightening experience for many people as it can

A B

produce a status of mind similar to panic.

C D

Giải thích:

status of mind => state of mind

Dịch: Phát biểu trước công chúng là một trải nghiệm khủng khiếp với nhiều người như là nó có thể gây ra trạng thái tinh thần tương tự như hoảng sợ.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: She is more responsible than her brother.

A. She is less responsible than her brother.

B. Her brother is more responsible than she is.

C. She is as responsible as her brother.

D. Her brother isn't as responsible as she is.

Giải thích:

So sánh “as + adj + as”

She is more responsible than her brother = Her brother isn't as responsible as she is

Dịch: Cô ấy có trách nhiệm hơn cậu em trai

Question 47: It is compulsory for the students in this school to wear uniform.

A The students in this school must wear uniform

B. The students in this school can't wear uniform

C. The students in this school may wear uniform.

D. The students in this school needn't wear uniform.

Giải thích:

It's compulsory = Đó là bắt buộc...

The students in this school must wear uniform

Dịch: Học sinh ở trường này phải mặc đồng phục.

Question 48: "I'm going back to work next week," said Harry.

A. Harry said that he was going back to work the following week.

B. Harry said that I am going back to work next week.

C. Harry said that I was going back to work the following week.

D. Harry said that he was going back to work next week.

Giải thích:

Câu tường thuật:

am => was

next week => the following week

Dịch: Harry nói anh ấy sẽ quay lại làm việc vào tuần tới

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: Online distribution of pirated publications is illegal. Many Internet users still commit the offence.

A. Such is the offence of many Internet users that online distribution of pirated publications is illegal.

B. As long as many Internet users commit the offence, online distribution of pirated publications is illegal.

C. Were online distribution of pirated publications illegal, many Internet users wouldn't commit the offence.

D. Illegal though online distribution of pirated publications is, many Internet users still commit the offence.

Dịch: Phát tán trực tuyến các ấn phẩm vi phạm bản quyền là bất hợp pháp. Nhiều người dùng Internet vẫn vi phạm

Giải thích:

A. Đảo ngữ "such...that"

thiếu động từ "commit"

B. as long as = miễn là

C. Đảo ngữ câu điều kiện loại 2:

Were S + to V/ Were S, S + would/could/might + V

(Nếu như thì ...)

Sai do trái nghĩa của câu được cho.

D. Đảo ngữ nhấn mạnh tính từ

Question 50: He lacked commitment to the job. He wasn't considered for promotion.

A. But for his lack of commitment to the job, he would have been considered for promotion.

B. Suppose that he lacked commitment to the job, he wouldn't be considered for promotion.

C. If it had not been for his lack of commitment to the job, he would be considered for promotion.

D. Without his commitment to the job, he would be considered for promotion.

Dịch: Anh ta thiếu sự cam kết đối với công việc. Anh ta sẽ không được cân nhắc thăng chức

Giải thích:

Đáp án A – Cấu trúc “But for” thay thế “If... not”

But for + Noun Phrases/Ving, S + could/would + have + Ved/PII...

Nếu không vì...

Đáp án B - “suppose that” giả sử

Đáp án C - Cấu trúc If + it + were not for / hadn't been for + Noun, clause

(việc này phụ thuộc vào việc kia)

If it had not been for his lack of commitment to the job, he would be considered for promotion = Nếu không có sự thiếu cam kết với công việc, anh ta đã được thăng chức.

(Việc được thăng chức đã không xảy ra trong quá khứ nên câu này không được chọn)

Đáp án D - Trái nghĩa với câu được cho (without = không có)